

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

Số: 3879/CV-VISSAN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức (đầy đủ): **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**
2. Mã chứng khoán: **VSN**
3. Địa chỉ trụ sở chính: **420 Nơ Trang Long, Phường Bình Lợi Trung, TP.HCM**
4. Điện thoại: **+84.28 35533999** Fax: **+84.28 35533939**
5. Website: **www.vissan.com.vn**

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Loại thông tin công bố: **Định kỳ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 tổng hợp (đính kèm), gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Minh Tuấn

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trưởng BKS;
- Lưu: VT, Ban CBTT.



Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026

Tổ chức kiểm toán:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE**

29 Võ Thị Sáu, P. Tân Định, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Báo cáo tình hình tài chính	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08 - 08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300105356 đăng ký lần đầu ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 44 ngày 25/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 809.051.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026: 809.051.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 420 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Sản xuất sợi (Chi tiết: sản xuất sợi các loại); Sản xuất các cấu kiện kim loại (Chi tiết: sản xuất hàng kim khí điện máy, máy gia dụng và công nghiệp, vật tư); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất chế biến thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt. Sản xuất heo giống, heo thịt, bò giống, bò thịt. Sản xuất thức ăn gia súc. Sản xuất rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh ăn uống. Cung cấp thức ăn theo hợp đồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Chi tiết: Sản xuất phân bón không tồn trữ hoá chất); Bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh hàng kim khí điện máy, máy gia dụng và công nghiệp, vật tư; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hoá; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê, vận hành bất động sản và đất); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm và kiểm nghiệm chất lượng hàng hoá thực phẩm); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;

Bán lẻ đồ uống, bán lẻ lương thực, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Giám định, kiểm nghiệm, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và tình trạng kỹ thuật hàng hoá, thực phẩm, tư vấn, đào tạo về kiểm tra chất lượng, công bố chất lượng và hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm); Bán lẻ thực phẩm; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (Chi tiết: Sản xuất vải và nguyên phụ liệu ngành vải sợi may mặc); Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh uỷ thác và nhận uỷ thác nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Bán lẻ hàng hoá khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Bán lẻ hàng hoá đã qua sử dụng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt; Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;

Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò; Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;

Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền); Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt; Kinh doanh trái cây;

Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas; Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 lãi 37.425.038.049 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2025 lợi nhuận sau thuế lãi 33.604.270.442 VND).
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30/06/2026 là 213.597.860.559 VND (Tại thời điểm 31/12/2025 lợi nhuận chưa phân phối là 257.885.060.653 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/06/2026 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông TRƯƠNG HỒNG PHONG	Chủ tịch HĐQT	
Ông LÊ MINH TUẤN	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông NGUYỄN QUỐC TRUNG	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2026)
Ông NGUYỄN HUY HÙNG	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2026)
Ông TRƯƠNG HẢI HƯNG	Thành viên HĐQT	
Ông PHAN VĂN PHÚC	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông LÊ MINH TUẤN	Tổng Giám đốc
Ông PHAN VĂN DŨNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông TRƯƠNG HẢI HƯNG	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông TRƯƠNG VIỆT TIẾN	Trưởng ban
Bà TRỊNH THỊ VÂN ANH	Thành viên
Bà ĐỖ THỊ THU NGÀ	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông LÊ MINH TUẤN	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Kế toán trưởng

Bà ĐỖ THỊ THU THUY	
--------------------	--

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét và kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2026 cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc tại ngày 30/06/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung.

VIII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Tổng Giám đốc



LÊ MINH TUẤN
Tổng Giám đốc

Số: 786... /BCKT-TC/2026/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sàn, được lập ngày 28/08/2026, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán ngày 13/03/2026 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

PHÙNG VĂN THẮNG

Số GCNĐKHN Kiểm toán: 0650-2023-142-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.450.518.013.075	1.453.496.236.618
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	295.843.651.573	380.872.436.489
Tiền	111	V.1	35.964.985.820	43.767.896.793
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	259.878.665.753	337.104.539.696
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.4	511.648.249.744	467.441.317.030
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.4	511.648.249.744	467.441.317.030
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.107.909.240	148.823.352.244
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	133.838.634.271	131.002.292.237
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.295.560.758	14.126.342.951
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	14.301.003.508	6.022.006.353
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(2.327.289.297)	(2.327.289.297)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	409.351.216.012	433.583.131.998
Hàng tồn kho	141		411.110.867.255	434.797.317.152
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(1.759.651.243)	(1.214.185.154)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.11	57.406.269.545	15.225.841.975
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.11	57.406.269.545	15.225.841.975
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		27.160.716.961	7.550.156.882
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12	25.321.667.218	5.837.760.231
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	111.447.513
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.16	1.839.049.743	1.600.949.138
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		393.955.413.045	394.971.090.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.244.750.000	5.025.750.000
Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	4.645.075.000	4.645.075.000
Phải thu dài hạn khác	215	V.5	2.599.675.000	380.675.000
II. Tài sản cố định	220		334.197.319.964	342.837.052.493
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	137.517.436.533	142.082.974.644
- Nguyên giá	222		565.285.317.151	559.459.824.734
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427.767.880.618)	(417.376.850.090)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	196.679.883.431	200.754.077.849
- Nguyên giá	228		303.361.468.934	303.211.468.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.681.585.503)	(102.457.391.085)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	V.11	16.577.954.959	9.117.700.269
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.11	16.577.954.959	9.117.700.269
+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		2.655.794.855	7.976.502.582
+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		13.922.160.104	1.141.197.687
- Nguyên giá	234		15.006.853.617	1.141.197.687
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(1.084.693.513)	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.8	17.981.855.555	15.054.212.963
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	17.981.855.555	15.054.212.963
VII. Tài sản dài hạn khác	270		17.953.532.567	22.936.374.652
Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12	9.917.466.397	10.803.647.919
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.20	8.036.066.170	12.132.726.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.844.473.426.120	1.848.467.326.995

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		599.561.847.794	571.577.013.725
I. Nợ ngắn hạn	310		582.346.742.784	567.348.662.985
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	180.951.385.277	289.253.667.618
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.299.224.056	24.264.249.028
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.15	16.226.035.500	47.280.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.16	12.855.501.449	11.114.231.725
Phải trả người lao động	315		21.987.101.118	25.941.584.182
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	55.034.468.786	44.186.680.677
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.18	21.427.279.894	21.888.318.299
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13	251.319.733.083	119.567.771.585
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.19	2.430.485.000	893.699.750
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		13.815.528.621	30.191.180.121
II. Nợ dài hạn	330		17.215.105.010	4.228.350.740
Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	1.710.791.743	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13	15.504.313.267	4.228.350.740
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.244.911.578.326	1.276.890.313.270
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	809.051.000.000	809.051.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	809.051.000.000	809.051.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(101.200.000)	(101.200.000)
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415	V.21	(22.200.000)	(22.200.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	222.386.117.767	210.077.652.617
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.21	213.597.860.559	257.885.060.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		176.172.822.510	175.828.626.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		37.425.038.049	82.056.434.331
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.844.473.426.120	1.848.467.326.995

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thủy

Lê Minh Tuấn



5011729
CÔNG TY
TNHH
CH VU TU V
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM TO
PHÍA NAM
1 - T.P.HỒ

35
FY
IN
AM
H
IN
CH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.410.726.663.645	1.435.518.703.106
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.172.703.410	15.615.348.039
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.398.553.960.235	1.419.903.355.067
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.070.161.396.025	1.114.855.570.830
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		328.392.564.210	305.047.784.237
Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	26.439.264.184	24.501.712.470
Chi phí tài chính	23	VI.5	8.506.709.621	9.462.077.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		8.135.301.190	4.399.060.675
Chi phí bán hàng	25	VI.8	217.360.935.689	201.155.833.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	80.963.251.673	77.741.044.771
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	30		48.000.931.411	41.190.541.484
Thu nhập khác	31	VI.6	1.339.307.425	1.779.039.037
Chi phí khác	32	VI.7	1.296.545.169	55.283.586
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		42.762.256	1.723.755.451
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.043.693.667	42.914.296.935
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	6.521.995.055	5.090.470.066
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	4.096.660.563	4.219.556.427
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		37.425.038.049	33.604.270.442
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	235	210
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	235	210

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thủy

Lê Minh Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.421.896.109.629	1.448.327.309.256
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.258.648.333.311)	(1.281.141.229.889)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(199.674.481.648)	(215.637.119.893)
Chi phí đi vay đã trả	04		(7.612.982.326)	(4.417.920.730)
Thuế TNDN đã nộp	05		(12.140.607.328)	(11.335.982.335)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.051.069.498	2.653.674.487
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(148.304.566.811)	(131.414.973.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(201.433.792.297)	(192.966.242.547)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.259.229.753)	(9.432.401.930)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		354.971.200	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(512.100.000.000)	(402.116.547.945)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		472.500.000.000	308.516.547.945
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.384.119.132	23.071.193.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.120.139.421)	(79.961.208.540)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		282.045.109.089	540.093.493.645
Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.017.185.064)	(542.562.935.525)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.144.500)	(855.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		143.025.779.525	(2.470.296.880)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(83.528.152.193)	(275.397.747.967)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	379.367.896.793	869.310.775.392
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.906.973	119.492.504
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	295.843.651.573	594.032.519.929

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Người đại diện theo pháp luật

Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thủy

Lê Minh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300105356 đăng ký lần đầu ngày 11/10/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 44 ngày 25/08/2025 do Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 809.051.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2026: 809.051.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 420 Nơ Trang Long, phường Bình Lợi Trung, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng Cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 3.206 người (tại ngày 30/06/2025 là 3.576 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Sản xuất sợi (Chi tiết: sản xuất sợi các loại); Sản xuất các cấu kiện kim loại (Chi tiết: sản xuất hàng kim khí điện máy, máy gia dụng và công nghiệp, vật tư); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất chế biến thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt. Sản xuất heo giống, heo thịt, bò giống, bò thịt. Sản xuất thức ăn gia súc. Sản xuất rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Kinh doanh ăn uống. Cung cấp thức ăn theo hợp đồng); Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Chi tiết: Sản xuất phân bón không tồn trữ hoá chất); Bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống;

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Kinh doanh hàng kim khí điện máy, máy gia dụng và công nghiệp, vật tư; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hoá; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên (Chi tiết: Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Cho thuê, vận hành bất động sản và đất); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm và kiểm nghiệm chất lượng hàng hoá thực phẩm); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn;

Bán lẻ đồ uống, bán lẻ lương thực, hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Giám định, kiểm nghiệm, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và tình trạng kỹ thuật hàng hoá, thực phẩm, tư vấn, đào tạo về kiểm tra chất lượng, công bố chất lượng và hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm); Bán lẻ thực phẩm; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (Chi tiết: Sản xuất vải và nguyên phụ liệu ngành vải sợi may mặc); Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu; Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh uỷ thác và nhận uỷ thác nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Bán lẻ hàng hoá khác mới (trừ ô tô, mô tô, xe máy và các bộ phận phụ trợ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Bán lẻ hàng hoá đã qua sử dụng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt; Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;

Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò; Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;

Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền); Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt; Kinh doanh trái cây;

- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas; Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở);
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Không có.
6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con	Không có.				
Công ty liên kết	Không có.				
Cơ sở đồng kiểm soát	Không có.				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:					
Tên	Địa chỉ				
- Chi nhánh 1: Trung tâm Kinh doanh Thực phẩm Vissan	342 Nguyễn Trãi, phường An Đông, TP Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh 2: Chi nhánh Vissan Hà Nội	Lô A2CN7 Cụm Công nghiệp Từ Liêm, phường Xuân Phương, TP. Hà Nội				
- Chi nhánh 3: Nhà máy Thực phẩm Vissan Bắc Ninh	Số 4 đường TS15, Khu công nghiệp Tiên Sơn, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh				
- Chi nhánh 4: Chi nhánh Vissan Đà Nẵng	464 Nguyễn Hữu Thọ, phường Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng				
- Chi nhánh 5: Xí nghiệp Chăn nuôi Vissan Bình Dương	Ấp 5, xã Phước Thành, TP. Hồ Chí Minh				
- Chi nhánh 6: Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận	Thôn Nam Hà, xã Trà Tân, tỉnh Lâm Đồng				
- Chi nhánh 7: Trung tâm Kinh doanh Cửa hàng Vissan	340-342-344 Bùi Hữu Nghĩa, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh				

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán
- Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán
- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT/BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên báo cáo tình hình tài chính mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này với số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết dẫn đến kỳ này phải lập thêm hay hoàn nhập.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 30 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị quản lý | 03 - 10 năm |
| - Phần mềm vi tính | 03 - 06 năm |

6. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản sống (động vật) do Công ty quản lý, kiểm soát quá trình biến đổi sinh học nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc nắm giữ để bán, bao gồm vật nuôi có khả năng tăng trưởng, sinh sản, suy thoái hoặc sản xuất ra tài sản sinh học mới.

Tài sản sinh học của Công ty bao gồm:

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (Heo nái nọc): là súc vật nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sinh học nhiều lần hoặc định kỳ.

- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần (Heo nuôi để bán thịt): là súc vật nuôi nhằm mục đích lấy sản phẩm sau một lần thu hoạch hoặc để bán.

Súc vật làm việc không thuộc phạm vi tài sản sinh học và được kế toán theo tài sản cố định hữu hình.

Tài sản sinh học được phân loại thành:

- Tài sản sinh học ngắn hạn: súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có chu kỳ thu hoạch dưới 12 tháng.

- Tài sản sinh học dài hạn: súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có chu kỳ thu hoạch trên 12 tháng, súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ sau khi đạt giai đoạn trưởng thành.

Ghi nhận và đo lường ban đầu

Tài sản sinh học được ghi nhận ban đầu theo giá gốc khi phát sinh. Giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, chăm sóc, nuôi dưỡng tài sản sinh học tính đến thời điểm ghi nhận, bao gồm: giá mua con giống, chi phí vận chuyển, thức ăn, thú y, nhân công chăm sóc và các chi phí trực tiếp khác có liên quan. Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm hình thành đến khi đạt giai đoạn trưởng thành. Khi đạt giai đoạn trưởng thành, giá gốc lũy kế được chuyển thành nguyên giá của tài sản sinh học và bắt đầu trích khấu hao.

Đo lường sau ghi nhận ban đầu

Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, toàn bộ chi phí phát sinh tiếp tục được tích lũy vào giá trị ghi sổ cho đến thời điểm thu hoạch, không trích khấu hao. Khi thu hoạch, toàn bộ giá trị ghi sổ lũy kế được kết chuyển sang giá thành sản phẩm nông nghiệp (hàng tồn kho) trong kỳ thu hoạch.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được kế toán tương tự tài sản cố định hữu hình. Trong giai đoạn chưa trưởng thành, toàn bộ chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng tiếp tục được tích lũy vào giá gốc, chưa trích khấu hao. Khi đạt giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích và phương pháp khấu hao được xem xét lại ít nhất vào cuối mỗi năm tài chính và điều chỉnh nếu cần thiết. Chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh sau giai đoạn trưởng thành được ghi nhận vào chi phí sản xuất sản phẩm sinh học trong kỳ theo tiêu thức phù hợp với đặc điểm của từng loại.

Số năm khấu hao áp dụng cho các loại súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ như sau: 3 năm

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy các tài sản sinh học bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ tài sản sinh học đó. Khoản dự phòng tổn thất và việc hoàn nhập được xử lý như sau:

- Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần: khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán. Trường hợp khoản tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần dự phòng đã lập được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán tương ứng.

- Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: khoản dự phòng được trích lập và ghi nhận vào chi phí trong kỳ phù hợp với bản chất tổn thất. Trường hợp khoản tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần dự phòng đã lập được hoàn nhập ghi nhận vào thu nhập trong kỳ tương ứng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản sinh học

Khi thanh lý hoặc nhượng bán tài sản sinh học, giá trị ghi sổ (và khấu hao lũy kế đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ) được xóa sổ. Chênh lệch giữa giá trị thu hồi và giá trị còn lại được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác trong kỳ phát sinh. Hao hụt tự nhiên trong định mức được tính vào giá thành sản phẩm, hao hụt vượt định mức được ghi nhận vào chi phí khác trong kỳ.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi theo từng kỳ hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí chờ phân bổ khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Chi phí chờ phân bổ để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ.

Phân loại các khoản phải vay khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng theo mức độ hoàn thành công việc của từng nhân sự quản lý.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình.

b. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được Đại hội đồng cổ đông của Công ty phê duyệt. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển hay bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Đại hội đồng cổ đông Công ty quyết định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của Công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của Công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ nợ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn (ngoại trừ vốn hoá theo quy định); khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh và đánh giá lại; chiết khấu thanh toán.

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Công ty; tiền thuê đất; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.103.156.300	1.979.421.700
+ Tiền mặt (VND)	2.103.156.300	1.979.421.700
+ Tiền mặt (USD)	-	-
- Tiền gửi không kỳ hạn	32.803.221.688	41.758.983.692
+ Tiền gửi (VND)	30.543.556.597	38.981.562.029
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16.656.776.174	30.779.145.223
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.717.343.844	6.707.374.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.260.238.467	57.635.787
Ngân hàng khác	1.909.198.112	1.437.406.919
+ Tiền gửi (USD)	2.259.665.091	2.777.421.663
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	587.351.207	582.853.285
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.635.653.447	2.158.331.153
Ngân hàng khác	36.660.437	36.237.225
- Tiền đang chuyển	1.058.607.832	29.491.401
- Các khoản tương đương tiền	259.878.665.753	337.104.539.696
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (*)	258.300.000.000	335.600.000.000
+ Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.578.665.753	1.504.539.696
Cộng	295.843.651.573	380.872.436.489

Ghi chú: (*)

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng với lãi suất 4,75%/ năm.

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khách hàng bên khác:				
Liên hiệp HTX Thương mại TP. Hồ Chí Minh	34.940.166.937	-	28.318.656.814	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	14.647.603.101	-	15.399.936.085	-
Công ty CP Dịch vụ TM Tổng hợp Wincommerce	21.959.787.208	-	17.786.061.516	-
Đối tượng khác	57.305.216.536	(2.327.289.297)	63.240.548.275	(2.327.289.297)
Phải thu khách hàng bên liên quan:				
Trung tâm Điều hành Satrafoods	4.441.815.995	-	5.288.572.469	-
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	205.963.869	-	376.446.051	-
Siêu thị Sài Gòn	120.969.697	-	248.099.789	-
Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	9.292.320	-	12.966.129	-
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	145.151.650	-	216.640.505	-
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	62.666.958	-	114.364.604	-
Cộng	133.838.634.271	(2.327.289.297)	131.002.292.237	(2.327.289.297)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	-	12.056.945.472
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ Hutech	1.067.500.000	-
Công ty TNHH MTV Giống vật nuôi Amafarm	935.000.000	-
Đối tượng khác	1.293.060.758	2.069.397.479
Cộng	3.295.560.758	14.126.342.951
3.2. Dài hạn		
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Sagen	1.591.975.000	1.591.975.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Tổng Hợp	2.804.700.000	2.804.700.000
- Đối tượng khác	248.400.000	248.400.000
Cộng	4.645.075.000	4.645.075.000

4 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	501.500.000.000	501.500.000.000	-	461.900.000.000	461.900.000.000	-
- Các khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	10.148.249.744	10.148.249.744	-	5.541.317.030	5.541.317.030	-
Cộng	511.648.249.744	511.648.249.744	-	467.441.317.030	467.441.317.030	-

Ghi chú: (*)

- Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 7,2%/ năm đến 8,7%/năm.



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	224.694.133	-	307.777.285	-
- Ký cược, ký quỹ	6.664.374.183	-	1.638.442.805	-
+ Các khoản bảo lãnh hợp đồng cung cấp sản phẩm	6.664.374.183	-	1.638.442.805	-
- Phải thu khác	7.411.935.192	-	4.075.786.263	-
+ Phải thu bên liên quan:	1.018.276.863	-	1.018.276.863	-
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	1.018.276.863	-	1.018.276.863	-
+ Đối tượng khác	6.393.658.329	-	3.057.509.400	-
Cộng	14.301.003.508	-	6.022.006.353	-
5.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.599.675.000	-	380.675.000	-
+ Các khoản bảo lãnh hợp đồng cung cấp sản phẩm	2.599.675.000	-	380.675.000	-
Cộng	2.599.675.000	-	380.675.000	-

6 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.663.305.240	336.015.943	2.663.305.240	336.015.943
<u>Chi tiết:</u>				
+ Công ty TNHH TM Đầu tư TPS	1.887.428.004	146.000.000	1.887.428.004	146.000.000
+ Khách vãng lai (Thạch Hạnh Dung - Coop Mart Gò Vấp)	380.031.887	190.015.943	380.031.887	190.015.943
+ Đối tượng khác	395.845.349	-	395.845.349	-
Cộng	2.663.305.240	336.015.943	2.663.305.240	336.015.943

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	3.926.869.175	-	4.702.436.801	-
- Nguyên liệu, vật liệu	116.713.993.128	(25.740.908)	128.361.032.023	(105.689.669)
- Công cụ, dụng cụ	69.641.299.145	(1.654.350.733)	65.314.791.705	(1.104.755.019)
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Sản phẩm	212.845.791.001	(79.559.602)	230.024.368.419	(3.740.466)
- Hàng hóa	5.568.777.384	-	6.162.629.232	-
- Hàng hóa gửi bán	2.414.137.422	-	232.058.972	-
Cộng	411.110.867.255	(1.759.651.243)	434.797.317.152	(1.214.185.154)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc có giá bán sụt giảm so với giá gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.759.651.243 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	737.550.000	-
- Xây dựng cơ bản	17.244.305.555	15.054.212.963
+ Dự án Di dời và Đổi mới công nghệ NM. Giết mổ gia súc & Chế biến thực phẩm Vissan	15.865.435.384	13.675.342.792
+ Công trình Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.378.870.171	1.378.870.171
Cộng	17.981.855.555	15.054.212.963



10
G T
HÁ
VA
H
IN
CH

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132.483.834.327	316.069.340.795	74.438.439.425	36.468.210.187	559.459.824.734
Số tăng trong kỳ	1.882.074.132	5.474.926.296	-	1.457.357.081	8.814.357.509
- Mua trong kỳ	1.882.074.132	5.474.926.296	-	1.457.357.081	8.814.357.509
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	280.645.364	2.621.750.000	86.469.728	2.988.865.092
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.645.364	2.621.750.000	86.469.728	2.988.865.092
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	134.365.908.459	321.263.621.727	71.816.689.425	37.839.097.540	565.285.317.151
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	70.654.439.530	253.213.016.260	60.710.983.097	32.798.411.203	417.376.850.090
Số tăng trong kỳ	3.497.308.615	7.485.147.729	1.609.189.716	788.249.560	13.379.895.620
- Khấu hao trong kỳ	3.497.308.615	7.485.147.729	1.609.189.716	788.249.560	13.379.895.620
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	280.645.364	2.621.750.000	86.469.728	2.988.865.092
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	280.645.364	2.621.750.000	86.469.728	2.988.865.092
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.151.748.145	260.417.518.625	59.698.422.813	33.500.191.035	427.767.880.618
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	61.829.394.797	62.856.324.535	13.727.456.328	3.669.798.984	142.082.974.644
Tại ngày cuối kỳ	60.214.160.314	60.846.103.102	12.118.266.612	4.338.906.505	137.517.436.533

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30.480.747.827 VND
268.384.843.576 VND

10
.
TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	286.990.468.923	16.221.000.011	-	303.211.468.934
Số tăng trong kỳ	-	150.000.000	-	150.000.000
- Mua trong kỳ	-	150.000.000	-	150.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	286.990.468.923	16.371.000.011	-	303.361.468.934
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	87.258.358.057	15.199.033.028	-	102.457.391.085
Số tăng trong kỳ	3.765.847.002	458.347.416	-	4.224.194.418
- Khấu hao trong kỳ	3.765.847.002	458.347.416	-	4.224.194.418
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	91.024.205.059	15.657.380.444	-	106.681.585.503
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	199.732.110.866	1.021.966.983	-	200.754.077.849
Tại ngày cuối kỳ	195.966.263.864	713.619.567	-	196.679.883.431

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- VND

13.666.522.738 VND

11 . TÀI SẢN SINH HỌC

11.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	57.406.269.545	57.406.269.545	15.225.841.975	15.225.841.975
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	57.406.269.545	57.406.269.545	15.225.841.975	15.225.841.975
Heo	57.406.269.545	57.406.269.545	15.225.841.975	15.225.841.975
b. Súc vật nuôi lấy sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	2.655.794.855	2.655.794.855	7.976.502.582	7.976.502.582
Heo	2.655.794.855	2.655.794.855	7.976.502.582	7.976.502.582

11.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Heo nái nọc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.141.197.687	1.141.197.687
Mua trong kỳ	935.000.000	935.000.000
Phân loại lại	13.174.189.937	13.174.189.937
Thanh lý, nhượng bán	114.024.428	114.024.428
Giảm khác	129.509.579	129.509.579
Số dư cuối kỳ	15.006.853.617	15.006.853.617
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	1.106.051.150	1.106.051.150
Thanh lý, nhượng bán	9.350.414	9.350.414
Giảm khác	12.007.223	12.007.223
Số dư cuối kỳ	1.084.693.513	1.084.693.513
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.141.197.687	1.141.197.687
Tại ngày cuối kỳ	13.922.160.104	13.922.160.104

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12.1. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước thuê hoạt động	19.344.620.845	890.623.504
- CCDC xuất dùng	2.640.815.610	2.530.882.222
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	3.336.230.763	2.416.254.505
Cộng	25.321.667.218	5.837.760.231
12.2. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	5.240.687.042	6.451.522.677
- CCDC xuất dùng	1.299.756.196	1.665.243.963
- Chi phí trả trước thuê hoạt động	2.414.014.942	1.305.099.252
- Chi phí khác	963.008.217	1.381.782.027
Cộng	9.917.466.397	10.803.647.919

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

13.1. Ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngân hàng:				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	18.525.501.641	136.490.781.630	117.965.279.989
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	143.844.970.721	143.844.970.721	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	97.677.495.778	97.677.495.778	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.368.459.996	684.229.998	684.229.998	1.368.459.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	7.134.662.144	8.742.803.980	1.842.173.436	234.031.600
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	1.294.144.444	1.294.144.444	-	-
Cộng	251.319.733.083	270.769.146.562	139.017.185.064	119.567.771.585

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/Ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2026/93357/HĐTD ngày 14/05/2026	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	6 tháng kể từ ngày giải ngân	143.844.970.721	Tín chấp
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/302022/HĐTD/VISSAN ngày 27/02/2023; Hợp đồng gia hạn SHBVN/CMC/302022/HĐTD/VISSAN/ ANNEX01 ngày 18/3/2024; Hợp đồng gia hạn SHBVN/CMC/302022/HĐTD/VISSAN/ANNE X02 ngày 6/2/2025; Hợp đồng gia hạn SHBVN/CMC/302022/HĐTD/VISSAN/ANNE X03 ngày 15/06/2026	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	6 tháng kể từ ngày giải ngân	97.677.495.778	Tín chấp

Nợ dài hạn đến hạn trả

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17/05/2024	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60 tháng (đến ngày 15/10/2029)	1.368.459.996
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/93357/HĐTD ngày 10/4/2023	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	60 tháng (đến ngày 29/06/2028)	7.134.662.144
Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/222026/HĐTD/VISSAN ngày 19/6/2026	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60 tháng (đến ngày 19/06/2031)	1.294.144.444

Cộng

251.319.733.083

13.2. Dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.193.073.342	-	684.229.998	3.877.303.340
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	7.134.662.147	15.526.418.727	8.742.803.980	351.047.400
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.176.577.778	6.470.722.222	1.294.144.444	-
Cộng	15.504.313.267	21.997.140.949	10.721.178.422	4.228.350.740

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 32/98330/24-DN2/T-TL/01 ngày 17/05/2024	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	60 tháng (đến ngày 15/10/2029)	3.193.073.342	7 xe ô tô tải đông lạnh, 1 xe ô tô tải, 2 xe ô tô con 8 chỗ ngồi và 1 xe ô tô con 7 chỗ ngồi. Giá trị TSĐB: 8.226.456.000
Hợp đồng tín dụng số 01/2023/93357/HĐTD ngày 10/4/2023	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	60 tháng (đến ngày 29/06/2028)	7.134.662.147	Máy Bowl Cutter, Lò sấy xông khói, lò tiết trùng tự động, hệ thống máy quang phổ, Máy đóng gói hút chân không dạng băng chuyền, Dàn lạnh phòng 2 và phòng 12, Máy biến áp, Kho tiền đông và Máy quét PU. Giá trị TSĐB: 27.286.175.820



Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/222026/HDTD/VISSAN ngày 19/6/2026	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	60 tháng (đến ngày 19/06/2031)	5.176.577.778	Hệ thống máy chủ ảo, Thiết bị chưng cất đạm, Hệ thống máy đóng gói Thermoforming và in date, Hệ thống cấp xúc xích tự động cho Máy đóng gói xúc xích Family, Máy nhồi thịt. Giá trị TSĐB: 9.243.888.888
Cộng			15.504.313.267	

Ghi chú:

- Các khoản đi vay ngắn hạn và dài hạn có lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,7%/năm.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên liên quan	14.090.688.406	14.884.095.878
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn-TNHH MTV	13.357.874.947	11.796.621.037
Kho lạnh Satra	717.109.423	3.069.844.873
Đối tượng khác	15.704.036	17.629.968
Phải trả cho các bên khác	166.860.696.871	274.369.571.740
Công ty TNHH TM và XNK Nhất Lâm	20.483.773.905	38.290.775.171
Công ty TNHH MTV XNK Thực phẩm Hạ Long	10.829.706.008	60.245.521.698
Đối tượng khác	135.547.216.958	175.833.274.871
Cộng	180.951.385.277	289.253.667.618
14.2. Dài hạn		
Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.710.791.743	
Đối tượng khác	-	
Cộng	1.710.791.743	

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cổ tức (*)	16.226.035.500	47.280.000
Cộng	16.226.035.500	47.280.000

Ghi chú: (*)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQĐHCD-VISSAN ngày 23/04/2026. Thời hạn trả cổ tức được chi trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	1.779.823.640	42.334.274.562	38.520.771.430	5.593.326.772
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.319.903.218	2.319.903.218	-
Thuế Xuất, nhập khẩu	-	2.243.838	2.243.838	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.334.408.085	6.521.995.055	12.140.607.328	3.715.795.812
Thuế Thu nhập cá nhân	-	646.526.494	646.526.494	-
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	38.397.464.640	34.851.085.775	3.546.378.865
Thuế BVMT & các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	683.661.011	683.661.011	-
Cộng	11.114.231.725	90.906.068.818	89.164.799.094	12.855.501.449
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.345.416.702	879.209.337	641.108.732	1.583.517.307
Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác	255.532.436	-	-	255.532.436
Cộng	1.600.949.138	879.209.337	641.108.732	1.839.049.743

Ghi chú:

- Cột số đã thực nộp trong kỳ của Thuế Thu nhập cá nhân 646.526.494 đồng, bao gồm: số đã thực nộp là 5.417.762 đồng, điều chỉnh số tiền nộp thừa thuế Thu nhập cá nhân từ năm trước là 641.108.732 đồng.
- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê mặt bằng:	32.169.532.197	29.772.340.083
+ Trung tâm phát triển quỹ đất	31.429.415.600	29.072.209.430
+ Khác	740.116.597	700.130.653
- Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng	18.783.626.899	9.039.223.864
- Các chi phí khác	4.081.309.690	5.375.116.730
Cộng	55.034.468.786	44.186.680.677

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.047.419.190	1.392.471.175
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.194.324.240	1.194.059.367
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.185.536.464	19.301.787.757
+ Chiết khấu thương mại	10.465.582.198	9.864.337.297
+ Đối tượng khác	8.719.954.266	9.437.450.460
Cộng	21.427.279.894	21.888.318.299

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	607.107.750	607.107.750
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-	286.592.000	286.592.000
- Dự phòng phải trả khác	2.430.485.000	2.430.485.000	-	-
Cộng	2.430.485.000	2.430.485.000	893.699.750	893.699.750

20 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	40.180.330.852	60.663.633.667
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.036.066.170	12.132.726.733

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	199.527.438.130	286.494.716.895	1.294.949.755.025
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	82.056.434.331	82.056.434.331
- Tăng khác	-	-	-	10.550.214.487	54.165.400	10.604.379.887
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(110.720.255.973)	(110.720.255.973)
Số dư đầu năm nay	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	210.077.652.617	257.885.060.653	1.276.890.313.270
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	37.425.038.049	37.425.038.049
- Tăng khác	-	-	-	12.308.465.150	50.783.600	12.359.248.750
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	(81.763.021.743)	(81.763.021.743)
Số dư cuối kỳ này	809.051.000.000	(101.200.000)	(22.200.000)	222.386.117.767	213.597.860.559	1.244.911.578.326

Ghi chú: (*)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQĐHĐCĐ-VISSAN ngày 23 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2025 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 12.308.465.150 đồng;
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 52.824.560.784 đồng;
- Trích lập Quỹ thưởng người quản lý Công ty: 449.095.809 đồng; và
- Chia cổ tức năm 2025 (2% mệnh giá): 16.180.900.000 đồng.



21.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	548.298.780.000	548.298.780.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	260.752.220.000	260.752.220.000
Cộng	809.051.000.000	809.051.000.000

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	809.051.000.000	809.051.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	809.051.000.000	809.051.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.144.500	855.000

21.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.905.100	80.905.100
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.905.100	80.905.100
+ Cổ phiếu phổ thông	80.905.100	80.905.100
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(600)	(600)
+ Cổ phiếu phổ thông	(600)	(600)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.904.500	80.904.500
+ Cổ phiếu phổ thông	80.904.500	80.904.500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

21.5. Cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông, vốn điều lệ		2%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
+ Lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

22.1. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống	21.061.113.023	10.867.854.049
- Trên 1 năm đến 5 năm	26.676.407.988	8.978.692.420
- Trên 5 năm	8.897.354.463	3.828.178.080
Cộng	56.634.875.474	23.674.724.549

22.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	85.968,04	106.118,99
- EUR	-	-

22.3. Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

Nội dung	Số tiền (VND)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý	574.374.034	Xóa nợ T12/2020	Xử lý nợ khó đòi

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	1.409.482.452.870	1.435.015.606.457
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.244.210.775	503.096.649
Cộng	1.410.726.663.645	1.435.518.703.106

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chiết khấu thương mại	11.334.331.925	8.007.517.021
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	838.371.485	7.607.831.018
Cộng	12.172.703.410	15.615.348.039

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.068.587.083.437	1.114.515.766.005
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	897.619.479	372.187.563
- Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	676.693.109	(32.382.738)
Cộng	1.070.161.396.025	1.114.855.570.830

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.338.267.692	24.263.790.601
- Lãi chênh lệch tỷ giá	83.797.530	220.944.807
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	17.198.962	16.977.062
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	26.439.264.184	24.501.712.470

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	8.135.301.190	4.399.060.675
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	371.408.431	618.947.010
- Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	4.444.069.417
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	8.506.709.621	9.462.077.102

6 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	343.943.283	-
- Các khoản được hỗ trợ, khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	746.291.300	991.964.683
- Các khoản khác	249.072.842	787.074.354
Cộng	1.339.307.425	1.779.039.037

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt VPHC	-	-
- Các khoản khác	1.296.545.169	55.283.586
Cộng	1.296.545.169	55.283.586

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	108.074.871.476	100.836.252.539
- Chi phí vận chuyển	25.758.120.409	23.587.979.098
- Các khoản chi phí bán hàng khác	83.527.943.804	76.731.601.713
Cộng	217.360.935.689	201.155.833.350
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	33.888.117.149	28.973.290.352
- Thuế, phí, lệ phí	15.810.621.129	19.395.024.475
- Các khoản chi phí QLDN khác	31.264.513.395	29.372.729.944
Cộng	80.963.251.673	77.741.044.771

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	826.168.947.509	824.684.636.273
- Chi phí nhân công	185.660.210.399	167.966.658.711
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.710.141.189	17.647.376.037
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.117.925.489	81.981.582.880
- Chi phí bằng tiền khác	100.664.925.351	99.932.714.187
Cộng	1.223.322.149.937	1.192.212.968.088

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Khoản mục	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.043.693.667	42.914.296.935
+ Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 20%	47.543.552.892	42.914.296.935
+ Lợi nhuận kế toán chịu thuế suất 15%	500.140.775	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.174.619.619	3.635.835.530
+ Chi phí không được trừ thuế suất 20%	5.174.619.619	3.635.835.530
+ Chi phí không được trừ thuế suất 15%	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Các khoản không chịu thuế thuế suất 20%	-	-
+ Các khoản không chịu thuế thuế suất 15%	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	53.218.313.286	46.550.132.465
+ Thu nhập tính thuế thuế suất 20%	52.718.172.511	46.550.132.465
+ Thu nhập tính thuế thuế suất 15%	500.140.775	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	10.618.655.618	9.310.026.493
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 20%	10.543.634.502	9.310.026.493
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chịu thuế suất 15%	75.021.116	-
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành (*)	10.618.655.618	9.310.026.493

Trong đó: (*)

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.521.995.055	5.090.470.066
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.096.660.563	4.219.556.427
Cộng	10.618.655.618	9.310.026.493

Ghi chú:

Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của Cơ quan thuế.

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	37.425.038.049	33.604.270.442
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	37.425.038.049	33.604.270.442
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	18.383.423.341	16.643.308.162
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.904.500	80.904.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	235	210

Ghi chú:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm nay là số tạm tính theo mức trích lập của năm trước.

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	37.425.038.049	33.604.270.442
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	18.383.423.341	16.643.308.162
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.904.500	80.904.500
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	235	210

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	2.773.618.985	3.230.784.425
- Ứng trước tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	6.598.961.000	4.663.075.000
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng
Không có.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	282.045.109.089	540.093.493.645
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	139.017.185.064	542.562.935.525
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tiền lương, thưởng	2.099.400.000	1.469.107.692
+ Thù lao	216.000.000	216.584.616

Trong đó:

6 tháng 2026

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Trương Hồng Phong	Chủ tịch HĐQT	388.200.000	-
Lê Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc	388.200.000	39.000.000
Nguyễn Quốc Trung	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ 23/4/2026)	-	24.310.000
Nguyễn Huy Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 23/4/2026)	-	14.690.000
Trương Hải Hưng	Thành viên HĐQT - Phó TGD	333.000.000	39.000.000
Phan Văn Phúc	Thành viên HĐQT	-	39.000.000
Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	333.000.000	-
Trương Việt Tiến	Trưởng BKS	333.000.000	-
Trịnh Thị Vân Anh	Thành viên BKS	-	30.000.000
Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên BKS	-	30.000.000
Đỗ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	324.000.000	-
TỔNG CỘNG		2.099.400.000	216.000.000

6 tháng 2025

Họ và tên	Chức vụ	Lương, thưởng	Thù lao
Trương Hồng Phong	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025)	123.038.461	-
Nguyễn Phúc Khoa	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ 24/4/2025)	155.669.231	-
Lê Minh Tuấn	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025) - Tổng Giám đốc	270.600.000	49.200.000
Nguyễn Quốc Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	-	49.200.000
Trương Hải Hưng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025) - Phó Tổng Giám đốc	246.000.000	18.292.308
Phan Văn Phúc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ 24/4/2025)	-	18.292.308
Phan Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	246.000.000	-
Trương Việt Tiến	Trưởng BKS	206.400.000	-
Trịnh Thị Vân Anh	Thành viên BKS	-	40.800.000
Đỗ Thị Thu Nga	Thành viên BKS	-	40.800.000
Đỗ Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	221.400.000	-
TỔNG CỘNG		1.469.107.692	216.584.616

Các giao dịch khác

Không có.

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu	-	-
- Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	67,77%
Trung tâm Dịch vụ Satra	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Siêu thị Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Thương xá TAX	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Trung tâm Phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	

Trong kỳ Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	202.074.733
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	28.623.382.013
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.578.621.051
Trung tâm Phân phối Satra	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	(15.125.070)
Siêu thị Sài Gòn	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	2.862.032.531
Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	143.039.560
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.326.404.666
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	149.679.502
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	642.513.859
Mua hàng hoá và dịch vụ		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	Mua hàng hoá và dịch vụ	165.466.737.654
Trung tâm Dịch vụ Satra	Mua hàng hoá và dịch vụ	231.990.000
Trung tâm điều hành Satrafoods	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	241.236.472
Kho lạnh Satra	Mua hàng hoá và dịch vụ	5.118.684.665
Trung tâm Phân phối Satra	Mua hàng hoá và dịch vụ	980.413.613
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	28.014.709
Siêu thị Sài Gòn	Mua hàng hoá và dịch vụ	104.126.308
Công ty Quản lý và Kinh doanh chợ Bình Điền	Mua hàng hoá và dịch vụ	178.778.464
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	23.667.202
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Hỗ trợ mạng lưới bán hàng	12.809.982

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trung tâm Điều hành Satrafoods	Phải thu khách hàng	4.441.815.995	5.288.572.469
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Phải thu khách hàng	205.963.869	376.446.051
Siêu thị Sài Gòn	Phải thu khách hàng	120.969.697	248.099.789

Công ty Quản lý và Kinh doanh Chợ Bình Điền	Phải thu khách hàng	9.292.320	12.966.129
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Phải thu khách hàng	145.151.650	216.640.505
Trung tâm Thương mại Satra Võ Văn Kiệt	Phải thu khách hàng	62.666.958	114.364.604
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	Phải thu khác	1.018.276.863	1.018.276.863
Kho lạnh Satra	Phải trả người bán	13.357.874.947	11.796.621.037
Siêu thị Sài Gòn	Phải trả người bán	717.109.423	3.069.844.873
Công ty Quản lý & Kinh doanh Chợ Bình Điền	Phải trả người bán	9.172.352	11.216.004
		6.531.684	6.413.964

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào nhóm thực phẩm không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



3. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty đã được kiểm toán/ soát xét. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính để so sánh.

Thực hiện Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Công ty thực hiện phân loại lại một số chỉ tiêu đầu năm của Báo cáo tình hình tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT 99	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Chênh lệch
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
Các khoản tương đương tiền	112	337.104.539.696	335.600.000.000	1.504.539.696
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	467.441.317.030	461.900.000.000	5.541.317.030
Phải thu ngắn hạn khác	135	6.022.006.353	13.067.863.079	(7.045.856.726)
Hàng tồn kho	141	434.797.317.152	459.140.859.396	(24.343.542.244)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	15.225.841.975	-	15.225.841.975
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	9.117.700.269	-	9.117.700.269
+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232	7.976.502.582	-	7.976.502.582
+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	1.141.197.687	-	1.141.197.687
- Nguyên giá	234	1.141.197.687	-	1.141.197.687
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	47.280.000	-	47.280.000
Phải trả khác ngắn hạn	320	21.888.318.299	21.935.598.299	(47.280.000)

Người lập

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 28 tháng 08 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

Huỳnh Thị Phương Thảo

Đỗ Thị Thu Thuý

Lê Minh Tuấn